

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01409/2026/PKQ.26.581

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	:	Tổng công ty Giấy Việt Nam		
Địa điểm quan trắc	:	Xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam		
Loại mẫu	:	Nước thải		
Ngày lấy mẫu	:	22/06/2026	Ngày phân tích	: 23/06/2026 – 21/07/2026
Thông tin về mẫu	:	NT26.581/01: Nước thải sau trạm xử lý tập trung trước khi đưa vào hệ thống dẫn xả ra sông Hồng – Lấy mẫu lần 1 (NT1)		
	:	NT26.581/02: Nước thải sau trạm xử lý tập trung trước khi đưa vào hệ thống dẫn xả ra sông Hồng – Lấy mẫu lần 2 (NT2)		
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.		

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả		QCVN 12-MT:2015/BTNMT (Cột B3) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 12-MT:2015/BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9
				NT1	NT2			
1	Lưu lượng	m ³ /phút	CECP.LLN	15,6	15,4	-	-	-
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	32,5	32,3	40	40	40
3	pH	-	TCVN 6492:2011	7,32	7,28	5,5-9	6-9	6-9
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	32	35	99	49,5	49,5
5	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	29	30	198	49,5	50
6	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001- 1:2021	6	7	99	29,7	29,7
7	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	10	13	198	74,5	74,25
8	Amoni	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,12	0,12	-	-	4,95
9	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,15	<0,15	-	-	0,198
10	Fluoride (F ⁻)	mg/L	SMEWW4500-F.B&D:2023	0,15	0,15	-	-	4,95
11	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,3	<0,3	-	-	0,99

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

12	Tổng nitơ	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 & SMEWW 4500-NO3-.E:2023	0,85	1,15	-	-	19,8
13	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,05	0,05	-	-	3,96
14	Xianua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,009	<0,009	-	-	0,0693
15	Tổng phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,009	<0,009	-	-	0,099
16	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	<0,009	-	-	0,0495
17	Crom (III)	mg/L	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	<0,09	-	-	0,198
18	Chì	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	<0,0075	-	-	0,099
19	Cadimi	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	<0,0021	-	-	0,0495
20	Đồng	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,045	<0,045	-	-	1,98
21	Kẽm	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,012	<0,012	-	-	2,97
22	Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,12	<0,12	-	-	0,99
23	Niken	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,018	<0,018	-	-	0,198
24	Mangan	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,08	0,076	-	-	0,495
25	Asen	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,0015	<0,0015	-	-	0,0495
26	Thủy ngân	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	<0,0009	-	-	0,00495
27	Tổng PCB	µg/L	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	<0.0000 15	<0.0000 15	-	-	2,97
28	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2023	<1	<1	-	-	4,95

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

29	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)*	mg/L	TCVN 6493: 2008	<1	<1	14,85	7,425	-
30	Dioxin/Furan**	pg/L	US EPA Method 1613B	KPH	-	29,7	14,85	-
31	Coliform	Vi khuẩn/100ml	SMEWW 9221B:2023	1.900	1.600	-	-	3000

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện LOD của phương pháp;
- (-): Không quy định; KTH: Không thực hiện;
- "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.
- *: Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ: Viện khoa học Công nghệ năng lượng và Môi trường – Vimcerts 079
- **: Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ: Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Môi trường Nguyễn Gia – Vimcerts 251

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 12-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy- Áp dụng cho cơ sở liên hợp sản xuất giấy và bột giấy;
- Cột B3 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp giấy và bột giấy khi xả ra nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp giấy và bột giấy khi xả ra nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp;
- Cột A Bảng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt
- $C_{max} = C \times K_q \times K_f$, trong đó: $K_q = 1,1$; $K_f = 0,9$;

**PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU**

QA/QC



Vũ Ngọc Hải



Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2026

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trịnh Quang Hoan

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01411/2026/PKQ.26.581

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	:	Tổng công ty Giấy Việt Nam		
Địa điểm quan trắc	:	Xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam		
Loại mẫu	:	Nước thải		
Ngày lấy mẫu	:	22/06/2026	Ngày phân tích	: 23/06/2026 – 21/07/2026
Thông tin về mẫu	:	NT26.581/07: Mẫu nước thải tại cửa xả đổ vào sông Hồng - Lấy lần 1		
	:	NT26.581/08: Mẫu nước thải tại cửa xả đổ vào sông Hồng - Lấy lần 2		
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.		

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả		QCVN 12-MT:2015/BTNMT (Cột B3) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 12-MT:2015/BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9
				NT7	NT8			
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	28,3	28,1	40	40	40
2	pH	-	TCVN 6492:2011	7,34	7,31	5,5-9	6-9	6-9
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	38	34	99	49,5	49,5
4	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	40	41	198	49,5	50
5	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001- 1:2021	22	19	99	29,7	29,7
6	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	40	33	198	74,5	74,25
7	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,16	0,16	-	-	4,95
8	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,15	<0,15	-	-	0,198
9	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,3	<0,3	-	-	0,99
10	Tổng nito	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 & SMEWW 4500-NO3-.E:2023	1,25	1,75	-	-	19,8
11	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,043	0,05	-	-	3,96

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

12	Xianua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,009	<0,009	-	-	0,0693
13	Tổng phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,009	<0,009	-	-	0,099
14	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	<0,009	-	-	0,0495
15	Crom (III)	mg/L	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	<0,09	-	-	0,198
16	Chì	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	<0,0075	-	-	0,099
17	Cadimi	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	<0,0021	-	-	0,0495
18	Đồng	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,045	<0,045	-	-	1,98
19	Kẽm	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,012	<0,012	-	-	2,97
20	Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,42	0,536	-	-	0,99
21	Niken	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,018	<0,018	-	-	0,198
22	Mangan	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,048	<0,048	-	-	0,495
23	Asen	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,0015	<0,0015	-	-	0,0495
24	Thủy ngân	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	<0,0009	-	-	0,00495
25	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2023	<1	<1	-	-	4,95
26	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)*	mg/L	TCVN 6493: 2008	<1	<1	14,85	7,425	-
27	Coliform	Vi khuẩn/100ml	SMEWW 9221B:2023	2.400	2.100	-	-	3000

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện LOD của phương pháp;
- (-): Không quy định; KTH: Không thực hiện;
- "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.
- *: Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ: Viện khoa học Công nghệ năng lượng và Môi trường – Vimcerts 079

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 12-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy- Áp dụng cho cơ sở liên hợp sản xuất giấy và bột giấy;

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

- Cột B3 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp giấy và bột giấy khi xả ra nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp giấy và bột giấy khi xả ra nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp;
- Cột A Bảng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt
- $C_{max} = C \times K_q \times K_f$, trong đó: $K_q = 1,1$; $K_f = 0,9$;

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2026

**PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU****QA/QC****Vũ Ngọc Hải****Trần Mạnh Quân****KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC****Trịnh Quang Hoan**

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01412/2026/PKQ.26.581

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	:	Tổng công ty Giấy Việt Nam		
Địa điểm quan trắc	:	Xã Phù Ninh, Thành Phố Phú Thọ, Việt Nam		
Loại mẫu	:	Nước thải		
Ngày lấy mẫu	:	22/06/2026	Ngày đo đạc, phân tích	: 23/06/2026 – 21/07/2026
Thông tin về mẫu	:	NT26.581/09: Mẫu nước trong hồ Bùn Vôi - Lấy lần 1 – NT9 NT26.581/10: Mẫu nước trong hồ Bùn Vôi - Lấy lần 2 – NT10		
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.		

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	QCVN 12- MT:2015/ BTNMT Cột B3
				NT9	NT10		
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	27,6	27,8	40	40
2	pH	-	TCVN 6492:2011	7,47	7,45	5,5 - 9	5,5 - 9
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	90	86	100	100
4	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015(phương pháp C)	13	11	150	250
5	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001- 1:2021	7	9	50	100
6	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	13	17	150	250
7	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	4,48	5,10	10	-
8	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,15	<0,15	0,5	-
9	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,3	<0,3	2	-
10	Tổng nitơ	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023& SMEWW 4500-NO3-.E:2023	5,05	5,7	40	-
11	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,12	0,12	6	-
12	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,009	<0,009	0,1	-
13	Tổng phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,009	<0,009	0,5	-
14	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	<0,009	0,1	-
15	Crom (III)	mg/L	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	<0,09	1	-
16	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	<0,0075	0,5	-
17	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	<0,0021	0,1	-
18	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,045	<0,045	2	-
19	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,012	<0,012	3	-

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	QCVN 12- MT:2015/ BTNMT Cột B3
				NT9	NT10		
20	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,018	<0,018	0,5	-
21	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,329	0,215	1	-
22	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,0015	<0,0015	0,1	-
23	Thủy ngân (Hg)	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	<0,0009	0,01	-
24	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2023	<1	<1	-	-
25	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)*	mg/L	TCVN 6493: 2008	<1	<1	-	15
26	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	1.500	1.600	5.000	-
27	Fe	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,583	0,477	-	-

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện LOD của phương pháp;

- (-) : Không quy định; KTH: Không thực hiện;

- “<”: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

- *: Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ: Viện khoa học Công nghệ năng lượng và Môi trường – Vimcerts 079

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp;

- Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

- QCVN 12-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp giấy và bột giấy;

- Cột B3: Cơ sở liên hợp sản xuất giấy và bột giấy đang hoạt động.

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2026

**PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU**

Vũ Ngọc Hải

QA/QC

Trần Mạnh Quân

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trịnh Quang Hoan

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01403/2026/PKQ.26.581/1

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Tổng công ty Giấy Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Xã Phù Ninh, Thành Phố Phú Thọ, Việt Nam
Loại mẫu : Khí thải
Ngày lấy mẫu : 22-23/06/2026 Ngày phân tích : 23/06/2026 – 21/07/2026
Thông tin về mẫu : KT26.581/01: Khí thải lò thu hồi đầu ra - lấy lần 1 (KT1)
KT26.581/02: Khí thải lò thu hồi đầu ra - lấy lần 2 (KT2)
Tình trạng hoạt động : Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả		QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B) Kp=1; Kv=1,2
				KT1	KT2	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	165	161	240
2	CO	mg/Nm ³	CECP.KT.CO	5,7	2,28	1.200
3	NOx (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	CECP.KT.NO2	124,08	127,84	1.020
4	H ₂ S	mg/Nm ³	JIS K 0108:2010	<3	<3	9

Ghi chú:

- “<”: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 19: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- Cmax: Cột B, Kp=1, Kv=1,2.

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

Vũ Ngọc Hải

QA/QC

Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2026

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01404/2026/PKQ.26.581/1

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Tổng công ty Giấy Việt Nam		
Địa điểm quan trắc	: Xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam		
Loại mẫu	: Khí thải		
Ngày lấy mẫu	: 22-23/06/2026	Ngày phân tích	: 23/06/2026 – 21/07/2026
Thông tin về mẫu	: KT26.581/03: Khí thải lò thu hồi dầu ra - lấy lần 3 (KT3)		
Tình trạng hoạt động	: Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.		

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B) Kp=1; Kv=1,2
				KT3	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	178	240
2	CO	mg/Nm ³	CECP.KT.CO	4,56	1.200
3	NOx (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	CECP.KT.NO2	131,6	1.020
4	H ₂ S	mg/Nm ³	JIS K 0108:2010	<3	9

Ghi chú:

- “<”: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 19: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- Cmax: Cột B, Kp=1, Kv=1,2.

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU



Vũ Ngọc Hải

QA/QC



Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2026

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01404/2026/PKQ.26.581/1

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Tổng công ty Giấy Việt Nam		
Địa điểm quan trắc	: Xã Phù Ninh, Thành Phố Phú Thọ, Việt Nam		
Loại mẫu	: Khí thải		
Ngày lấy mẫu	: 22-23/06/2026	Ngày phân tích	: 23/06/2026 – 21/07/2026
Thông tin về mẫu	: KT26.581/04: Khí thải ống khói lò hơi động lực đầu ra - Lấy lần 1 (KT4)		
Tình trạng hoạt động	: Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.		

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B) Kp=1; Kv=1,2
				KT4	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	78	240
2	CO	mg/Nm ³	CECP.KT.CO	251,94	1.200
3	NOx (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	CECP.KT.NO2	236,88	1.020

Ghi chú:

- QCVN 19: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- Cmax: Cột B, Kp=1, Kv=1,2.

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU



Vũ Ngọc Hải

QA/QC



Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2026

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01405/2026/PKQ.26.581/1

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Tổng công ty Giấy Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Xã Phù Ninh, Thành Phố Phú Thọ, Việt Nam
Loại mẫu : Khí thải
Ngày lấy mẫu : 22-23/06/2026 Ngày phân tích : 23/06/2026 – 21/07/2026
Thông tin về mẫu : KT26.581/05: Khí thải ống khói lò hơi động lực đầu ra - Lấy lần 2 (KT5)
KT26.581/06: Khí thải ống khói lò hơi động lực đầu ra - Lấy lần 3 (KT6)
Tình trạng hoạt động : Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả		QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B) Kp=1; Kv=1,2
				KT5	KT6	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	72	84	240
2	CO	mg/Nm ³	CECP.KT.CO	151,62	143,64	1.200
3	NOx (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	CECP.KT.NO2	195,52	189,88	1.020

Ghi chú:

- QCVN 19: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- Cmax: Cột B, Kp=1, Kv=1,2.

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU QA/QC

Vũ Ngọc Hải

Trần Mạnh Quân

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trịnh Quang Hoan

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01406/2026/PKQ.26.581/1

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Tổng công ty Giấy Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Loại mẫu : Khí thải
Ngày lấy mẫu : 22-23/06/2026 Ngày, phân tích : 23/06/2026 – 21/07/2026
Thông tin về mẫu : KT26.581/07: Khí thải ống khói lò đốt rác (sinh khối) đầu ra - Lấy lần 1 (KT7)
KT26.581/08: Khí thải ống khói lò đốt rác (sinh khối) đầu ra - Lấy lần 2 (KT8)
Tình trạng hoạt động : Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả		QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B) Kp=1; Kv=1,2
				KT7	KT8	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	118	122	240
2	CO	mg/Nm ³	CECP.KT.CO	274,74	250,8	1.200
3	NOx (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	CECP.KT.NO2	225,6	236,88	1.020

Ghi chú:

- QCVN 19: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- Cmax: Cột B, Kp=1, Kv=1,2.

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

Vũ Ngọc Hải

QA/QC

Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2026

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trịnh Quang Hoan

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01407/2026/PKQ.26.581/1

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Tổng công ty Giấy Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Loại mẫu : Khí thải
Ngày lấy mẫu : 22-23/06/2026 Ngày phân tích : 23/06/2026 – 21/07/2026
Thông tin về mẫu : KT26.581/09: Khí thải đầu ra ống khói lò đốt rác (sinh khối) - Lấy lần 3
Tình trạng hoạt động : Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B) Kp=1; Kv=1,2
				KT9	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	125	240
2	CO	mg/Nm ³	CECP.KT.CO	207,48	1.200
3	NOx (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	CECP.KT.NO2	243,08	1.020

Ghi chú:

- QCVN 19: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- Cmax: Cột B, Kp=1, Kv=1,2.

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

Vũ Ngọc Hải

QA/QC

Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2026

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trịnh Quang Hoan